

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ XUẤT KHẨU  
LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**

Chứng thực bản sao

đúng với bản chính.

Số chứng thực.....**016810**..... Quyền số.....SCT/BS

Ngày.....**30-09-2015**.....

Công chứng viên.....



*Nguyễn Tiến Luyện*

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 27

---

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Hội đồng Thành viên trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.*

**1. Thông tin chung về công ty:**

**Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia, số ĐKKD 4106000316, do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/11/2006, được bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301339815 ngày 30/09/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 23/05/2012.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH một thành viên.

**Vốn điều lệ:** 32.583.000.000 đồng.

**Hoạt động chính của Công ty:**

- Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia.
- Xuất khẩu thực phẩm.
- Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt nam ở nước ngoài.
- Tư vấn du học.
- Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo.
- Phiên dịch.
- Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Mua bán nông - hải sản, thực phẩm, phụ tùng xe ô tô, hàng điện, điện tử, xe hơi, kim khí điện máy.
- Giới thiệu việc làm.
- Đại lý bán vé máy bay.

**Trụ sở chính:** 635A Nguyễn Trãi, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc:**

Thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng Thành viên**

Bà Huỳnh Thị Hoa

Chủ tịch

Bổ nhiệm ngày 05/11/2014

**Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Tường Thụy

Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật. Bổ nhiệm ngày 05/11/2014.

Ông Trần Tiến Duy

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 07/11/2014

**Kế toán trưởng**

Bà Đặng Thúy Hằng

Bổ nhiệm ngày 06/02/2014

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**5. Cam kết của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Thành viên và Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2015

\_\_\_\_\_  
Hội đồng Thành viên





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1114718 /AISC-DN03

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**Hội đồng Thành viên và Giám đốc.**

**Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Giám đốc**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số GCNĐKHNT: 0113-2013-05-01  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Số GCNĐKHNT: 0212-2013-05-01  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St. Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (0511) 371 5620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscjkt@dng.vnn.vn

Trang 3

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>179.205.895.885</b>	<b>234.220.099.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>171.089.673.457</b>	<b>214.967.462.686</b>
1. Tiền	111		171.089.673.457	214.967.462.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.886.471.095</b>	<b>18.684.904.569</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	6.239.379.636	5.019.357.875
2. Trả trước cho người bán	132		-	77.935.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.647.091.459	13.587.611.630
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>229.751.333</b>	<b>567.732.280</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.661.333	34.460.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	17.932.189
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		184.090.000	515.340.000

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>53.427.077.604</b>	<b>11.542.508.742</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.518.557.374</b>	<b>10.209.224.349</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	33.420.657.374	10.209.224.349
- Nguyên giá	222		45.249.382.028	16.087.109.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.828.724.654)	(5.877.885.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	97.900.000	-
- Nguyên giá	228		97.900.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>19.908.520.230</b>	<b>1.333.284.393</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.378.520.230	803.284.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		530.000.000	530.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>232.632.973.489</b>	<b>245.762.608.277</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>141.606.127.796</b>	<b>183.238.307.554</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>141.606.127.796</b>	<b>183.168.307.554</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	86.059.696
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1.050.216.438	1.618.191.968
5. Phải trả người lao động	315		2.554.334.724	2.585.220.848
6. Chi phí phải trả	316		135.994.363	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	133.084.280.457	178.344.768.652
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.781.301.814	534.066.390
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>70.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	70.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>91.026.845.693</b>	<b>62.524.300.723</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>91.026.845.693</b>	<b>62.524.300.723</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.583.000.000	32.583.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		648.542.941	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		39.433.276.208	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.362.026.544	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.351.437.799
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	27.589.862.924
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>232.632.973.489</b>	<b>245.762.608.277</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01		
+ USD		776.146,49	714.135,97
+ JPY		93.181.753	129.154.127

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập



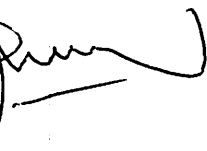
HUỲNH MINH TRANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THÚY HẰNG

Giám đốc

ĐOÀN VƯƠNG THỤY

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	86.078.731.004	69.731.173.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	632.279.807	597.627.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	85.446.451.197	69.133.546.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	73.963.480.622	55.542.192.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.482.970.575	13.591.354.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	48.443.890.202	8.027.634.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.882.467.674	3.570.178.338
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	10.685.176.356	7.143.592.045
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		47.359.216.747	10.905.218.404
11. Thu nhập khác	31	VI.08	10.617.938.986	2.847.943.232
12. Chi phí khác	32	VI.09	7.929.800.321	672.915.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.688.138.665	2.175.027.733
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.047.355.412	13.080.246.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.326.774.523	4.378.162.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36.720.580.889	8.702.084.072

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập



HUỖNH MINH TRANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THÚY HẰNG

Giám đốc



ĐẶNG TƯỜNG THỤY

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		92.508.819.779	81.640.417.028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(12.277.825.005)	(14.514.142.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.306.319.120)	(8.114.582.415)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19.521.186.586)	(4.439.678.187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.940.376.520	56.160.952.878
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(94.849.176.054)	(103.846.555.404)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.505.310.466)</b>	<b>6.886.411.900</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.877.794.446)	(220.924.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		80.000.000	1.786.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.003.510.106	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.794.284.340)</b>	<b>1.565.439.636</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(17.930.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.792.545.748)	(2.026.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(34.722.545.748)</b>	<b>(2.026.000.000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(42.022.140.554)	6.425.851.536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214.967.462.686	212.066.860.937
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.855.648.675)	(3.525.249.787)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>171.089.673.457</u>	<u>214.967.462.686</u>

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





HUỲNH MINH TRANG

ĐẶNG THÚY HẰNG

ĐOÀN TƯỜNG THỤY

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia, số ĐKKD 4106000316, do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/11/2006, được bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301339815 ngày 30/09/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 23/05/2012.

Trụ sở chính: 635A Nguyễn Trãi, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên.

Vốn điều lệ: 32.583.000.000 đồng.

#### 3. Hoạt động chính của Công ty:

- Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia.
- Xuất khẩu thực phẩm.
- Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt nam ở nước ngoài.
- Tư vấn du học.
- Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo.
- Phiên dịch.
- Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Mua bán nông - hải sản, thực phẩm, phụ tùng xe ô tô, hàng điện, điện tử, xe hơi, kim khí điện máy.
- Giới thiệu việc làm.
- Đại lý bán vé máy bay.

#### 4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 61 người. (Tại ngày 31/12/2013: 71 người).

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

##### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

##### *Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

##### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

### 3.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 25 năm</i>

### 4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ và chi phí khác, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến .... tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi hàng ngày và khoản lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá cuối kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh hưởng mức thuế suất 22%.

#### 10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,...) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.380 VND/USD; 175,90 VND/JPY.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.04.

#### 11. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu:

##### Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**12. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Ngoại tệ	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tiền</b>		<b>171.089.673.457</b>	<b>214.967.462.686</b>
Tiền mặt		609.177.123	318.101.280
VNĐ		432.564.200	139.484.769
JPY	1.004.053,00	176.612.923	178.616.511
Tiền gửi ngân hàng		170.480.496.334	214.649.361.406
VND		137.672.426.948	173.986.091.075
USD	776.146,49	16.594.011.956	15.057.556.927
JPY	92.177.700,00	16.214.057.430	25.605.713.404
<b>Cộng</b>		<b>171.089.673.457</b>	<b>214.967.462.686</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước		-	5.019.357.875
<i>Nhà máy beer Việt Nam</i>		6.239.379.636	4.956.357.875
Khách hàng khác		-	63.000.000
<b>Cộng</b>		<b>6.239.379.636</b>	<b>5.019.357.875</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>3. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Phải thu về cổ phần hóa	87.500.000	53.737.727
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	-	8.178.638.385
Phải thu khác	1.559.591.459	5.355.235.518
<b>Cộng</b>	<b>1.647.091.459</b>	<b>13.587.611.630</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	45.661.333	34.460.091
Thuế TNCN	-	17.932.189
Tạm ứng	184.090.000	515.340.000
<b>Cộng</b>	<b>229.751.333</b>	<b>567.732.280</b>
<b>5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 25.</b>		
<b>6. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Phân mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Mua trong năm</i>	97.900.000	97.900.000
Số dư cuối năm	97.900.000	97.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	97.900.000	97.900.000
<b>7. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí trả trước dài hạn	19.378.520.230	803.284.393
Chi phí chờ phân bổ	222.899.881	292.227.509
Chi phí sửa chữa, cải tạo hội trường	-	511.056.884
Lợi thế kinh doanh (*)	18.643.089.027	-
Chi phí khác (*)	512.531.322	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>530.000.000</b>	<b>530.000.000</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	530.000.000	530.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.908.520.230</b>	<b>1.333.284.393</b>

(\*) Tăng theo quyết định 6327/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 về quyết định điều chỉnh giá trị thực tế của Doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>	
Thuế giá trị gia tăng	624.560.033	629.967.817	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.659.053	963.211.014	
Thuế thu nhập cá nhân	192.286.826	25.013.137	
Các loại thuế khác	27.710.526	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.050.216.438</b>	<b>1.618.191.968</b>	
<b>9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>	
Kinh phí công đoàn	190.429.340	1.021.497.614	
Bảo hiểm xã hội	-	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.893.851.117	177.323.271.038	
<i>Đặt cọc 1 lượt vé máy bay của tu nghiệp sinh</i>	<i>16.599.715.494</i>	<i>19.143.547.354</i>	
<i>Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng</i>	<i>18.503.560.000</i>	<i>22.271.745.600</i>	
<i>Phải trả do vi phạm hợp đồng</i>	<i>10.940.608.172</i>	<i>17.960.551.280</i>	
<i>Phí văn phòng đại diện tại Hàn Quốc</i>	<i>-</i>	<i>182.264.949</i>	
<i>Lãi tiền gửi đặt cọc ngân hàng của tu nghiệp sinh</i>	<i>16.417.237.463</i>	<i>76.514.217.390</i>	
<i>Lãi tiền gửi ký quỹ của tu nghiệp sinh</i>	<i>1.302.697.105</i>	<i>843.306.959</i>	
<i>Lệ phí phía Nhật đã thu của NLD chưa trả</i>	<i>2.108.751.850</i>	<i>3.275.976.850</i>	
<i>Lệ phí phía Woojin đã thu của NLD chưa trả</i>	<i>-</i>	<i>1.093.444.900</i>	
<i>Phải trả phí tham gia dự tuyển</i>	<i>4.273.902.082</i>	<i>5.177.227.082</i>	
<i>Ký quỹ của người lao động</i>	<i>32.476.417.500</i>	<i>20.163.750.000</i>	
<i>Phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	<i>13.609.943.399</i>	<i>-</i>	
<i>Phải nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước</i>	<i>9.559.591.350</i>	<i>-</i>	
<i>Khác</i>	<i>7.101.426.702</i>	<i>10.697.238.674</i>	
<b>Cộng</b>	<b>133.084.280.457</b>	<b>178.344.768.652</b>	
<b>10. Vốn chủ sở hữu</b>			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 26.			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Vốn góp của Nhà nước	100,00%	32.583.000.000	32.583.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>32.583.000.000</b>	<b>32.583.000.000</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.583.000.000	32.583.000.000	
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>32.583.000.000</i>	<i>32.583.000.000</i>	
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
<i>Tăng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>32.583.000.000</i>	<i>32.583.000.000</i>	
Nộp lợi nhuận về Nhà nước	34.722.545.748	2.026.000.000	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	18.362.026.544	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.351.437.799
<b>Cộng</b>	<b>18.362.026.544</b>	<b>2.351.437.799</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu dạy nghề	5.018.660.377	6.755.155.407
Doanh thu phí dịch vụ xuất khẩu lao động	13.716.116.542	19.186.802.326
Doanh thu nội trú trường	1.455.893.000	1.025.715.000
Doanh thu dịch vụ việc làm	65.888.061.085	42.652.854.555
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	-	110.646.639
<b>Cộng</b>	<b>86.078.731.004</b>	<b>69.731.173.927</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Hàng bán bị trả lại	632.279.807	597.627.000
<b>Cộng</b>	<b>632.279.807</b>	<b>597.627.000</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu dạy nghề	4.386.380.570	6.157.528.407
Doanh thu phí dịch vụ xuất khẩu lao động	13.716.116.542	19.186.802.326
Doanh thu nội trú trường	1.455.893.000	1.025.715.000
Doanh thu dịch vụ việc làm	65.888.061.085	42.652.854.555
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	-	110.646.639
<b>Cộng</b>	<b>85.446.451.197</b>	<b>69.133.546.927</b>
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.963.480.622	55.542.192.733
<b>Cộng</b>	<b>73.963.480.622</b>	<b>55.542.192.733</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.003.510.106	7.276.938.700
Lãi bán ngoại tệ	668.500.000	750.695.893
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.954.232	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	46.733.925.864	-
<b>Cộng</b>	<b>48.443.890.202</b>	<b>8.027.634.593</b>

(\*) : Lãi tiền gửi tiết kiệm tách ra từ phần lãi tiền gửi tiết kiệm của người lao động của những năm trước.

	Năm 2014	Năm 2013
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lỗ bán ngoại tệ	-	19.623.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.818.999	25.305.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.855.648.675	3.525.249.787
<b>Cộng</b>	<b>1.882.467.674</b>	<b>3.570.178.338</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.220.960.392	2.441.368.038
Thuế, phí, lệ phí	44.215.476	41.744.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.713.165.917	1.243.640.776
Chi phí bằng tiền khác	4.706.834.571	3.416.838.579
<b>Cộng</b>	<b>10.685.176.356</b>	<b>7.143.592.045</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý TSCĐ	80.000.000	1.786.363.636
Thu liên kết đào tạo	771.891.041	1.044.792.239
Thu nhập khác (*)	9.766.047.945	16.787.357
<b>Cộng</b>	<b>10.617.938.986</b>	<b>2.847.943.232</b>
<i>(*) Thu nhập khác bao gồm xử lý các khoản phải trả lâu năm để xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa.</i>		
<b>9. Chi phí khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	671.727.036
Tất toán các khoản nợ lâu năm khó đòi (*)	3.344.914.776	-
Chi phí vi phạm hành chính	2.282.298.655	-
Chi phí khác (*)	2.302.586.890	1.188.463
<b>Cộng</b>	<b>7.929.800.321</b>	<b>672.915.499</b>
<i>(*) Chi phí khác bao gồm xử lý các khoản công nợ lâu năm để xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa.</i>		
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50.047.355.412</b>	<b>13.080.246.137</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.528.892.420	4.432.402.124
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	6.390.945.090	907.152.337
<i>Tiền truy thu, nộp phạt thuế</i>	2.282.298.655	-
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ khoản mục tiền</i>	1.855.648.675	3.525.249.787
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>60.576.247.832</b>	<b>17.512.648.261</b>
<b>4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>22%</b>	<b>25%</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.326.774.523</b>	<b>4.378.162.065</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>13.326.774.523</b>	<b>4.378.162.065</b>

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
VNĐ	+200	2.762.099.823
VNĐ	-200	(2.762.099.823)
USD	+100	329.846.823
USD	-100	(329.846.823)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
VNĐ	+200	3.482.511.517
VNĐ	-200	(3.482.511.517)
USD	+100	150.575.569
USD	-100	(150.575.569)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, YJP. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Việt nam đồng

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá YJP	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ % 1%	+ % 3%	657.660.230
Năm trước	+ % 1%	+ % 3%	924.105.467

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt và không bị nợ quá hạn nên không lập dự phòng.

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	132.893.851.117	-	-	132.893.851.117
Nợ phải trả tài chính khác		-		-
	<b>132.893.851.117</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>132.893.851.117</b>
31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	86.059.696	-	-	86.059.696
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	177.323.271.038	-	-	177.323.271.038
Nợ phải trả tài chính khác		70.000.000		70.000.000
	<b>177.409.330.734</b>	<b>70.000.000</b>	<b>-</b>	<b>177.479.330.734</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 27.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

Trong năm phát sinh khoản tiền Công ty thu vào với tổng giá trị tiền mặt 14.168.167.500 đồng đây là khoản thu ký quỹ bảo lãnh hợp đồng xuất khẩu của tu nghiệp sinh và người lao động đi xuất khẩu. Cùng với nội dung đã nêu, tổng giá trị tiền và tương đương tiền tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 Công ty nắm giữ bảo lãnh hợp đồng của người lao động đi xuất khẩu là 67.579.692.994 đồng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt trong Công ty**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng thành viên, Ban Giám Đốc		Lương	1.738.500.000	909.165.233

**4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.11, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	VAS 10	Thông tư 179	Chênh lệch
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(2.113.432.291)	(1.855.648.675)	(257.783.616)
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(2.113.432.291)	(1.855.648.675)	(257.783.616)

**5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng xuất khẩu nguồn lao động ra nước ngoài. Văn phòng Công ty tọa lạc tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động với các văn phòng đại diện tại các tỉnh. Doanh thu phát sinh chủ yếu tại TP.HCM. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

**7. Thông tin về xác định giá trị Doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa**

Căn cứ vào Quyết định số 6327/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 12 năm 2014 về việc điều chỉnh giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa, giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là : 173.820.745.699 đồng. Trong đó tổng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia là : 91.867.543.933 đồng.

Người lập



HUỖNH MINH TRANG

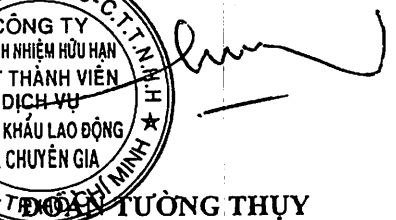
Kế toán trưởng



ĐẶNG THÚY HẰNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

TRƯƠNG THỤY

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10.059.532.814	1.806.666.106	3.461.772.818	668.067.182	91.070.600	16.087.109.520
Mua trong năm	-	748.000.000	-	-	-	748.000.000
ĐT XDCB h.thành	1.004.898.806	1.581.000.000	460.995.640	-	-	3.046.894.446
Tăng khác (*)	26.572.815.880	-	110.519.182	-	-	26.683.335.062
Thanh lý, nhượng bán	-	1.056.007.218	-	235.162.092	-	1.291.169.310
Giảm khác	-	13.710.000	-	11.077.690	-	24.787.690
Số dư cuối năm	37.637.247.500	3.065.948.888	4.033.287.640	421.827.400	91.070.600	45.249.382.028
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.571.999.028	1.352.405.976	1.434.805.500	427.604.067	91.070.600	5.877.885.171
Khấu hao trong năm	287.522.332	205.023.646	463.454.646	65.419.947	-	1.021.420.571
Tăng khác (*)	6.612.931.341	-	-	-	-	6.612.931.341
Thanh lý, nhượng bán	-	1.056.007.218	-	235.162.092	-	1.291.169.310
Giảm khác	-	100.453.450	238.289.501	53.600.168	-	392.343.119
Số dư cuối năm	9.472.452.701	400.968.954	1.659.970.645	204.261.754	91.070.600	11.828.724.654
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	7.487.533.786	454.260.130	2.026.967.318	240.463.115	-	10.209.224.349
Số dư cuối năm	28.164.794.799	2.664.979.934	2.373.316.995	217.565.646	-	33.420.657.374

(\*) Tăng theo quyết định 6327/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 về quyết định điều chỉnh giá trị thực tế của Doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.10. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại Tài Sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.583.000.000	-	-	-	2.351.437.799	20.954.659.818	55.889.097.617
Lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	8.702.084.072	8.702.084.072
Nộp lợi nhuận về ngân sách	-	-	-	-	-	(2.026.000.000)	(2.026.000.000)
Điều chỉnh theo BB KTNN 2012	-	-	-	-	-	(40.880.966)	(40.880.966)
Số dư cuối năm trước	32.583.000.000	-	-	-	2.351.437.799	27.589.862.924	62.524.300.723
Số dư đầu năm nay	32.583.000.000	-	-	-	2.351.437.799	27.589.862.924	62.524.300.723
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	36.720.580.889	36.720.580.889
Tăng vốn theo quyết định của Chi cục tài chính	-	648.542.941	-	-	-	(648.542.941)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản thực hiện cổ phần hóa (*)	-	-	39.433.276.208	-	-	-	39.433.276.208
Trích các quỹ DPTC, DTPT	-	-	-	14.092.190.808	1.918.397.937	(16.010.588.745)	-
Chuyển quỹ DPTC về Quỹ DTPT	-	-	-	4.269.835.736	(4.269.835.736)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.592.190.556)	(5.592.190.556)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo BB thanh tra 2013	-	-	-	-	-	21.177.127.456	21.177.127.456
Điều chỉnh thuế truy thu & VPHC theo BB thanh tra và thuế	-	-	-	-	-	(5.640.585.318)	(5.640.585.318)
Nộp lợi nhuận còn lại về NSNN	-	-	-	-	-	(26.352.137.098)	(26.352.137.098)
Nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(31.539.943.399)	(31.539.943.399)
Tăng khác	-	-	-	-	-	296.416.788	296.416.788
Số dư cuối năm nay	32.583.000.000	648.542.941	39.433.276.208	18.362.026.544	-	-	91.026.845.693

(\*) Đánh giá lại tài sản theo quyết định 6327/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 về quyết định điều chỉnh giá trị thực tế của Doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	6.239.379.636	-	5.019.357.875	-	6.239.379.636	5.019.357.875
- Phải thu khác	1.647.091.459	-	13.587.611.630	-	1.647.091.459	13.587.611.630
- Tiền và các khoản tương đương tiền	171.089.673.457	-	214.967.462.686	-	171.089.673.457	214.967.462.686
- Tài sản Tài chính khác	530.000.000	-	530.000.000	-	530.000.000	530.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>178.976.144.552</b>	<b>-</b>	<b>233.574.432.191</b>	<b>-</b>	<b>178.976.144.552</b>	<b>233.574.432.191</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Phải trả người bán	-	-	86.059.696	-	-	86.059.696
- Phải trả khác	132.893.851.117	-	177.323.271.038	-	132.893.851.117	177.323.271.038
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	70.000.000	-	-	70.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132.893.851.117</b>	<b>-</b>	<b>177.479.330.734</b>	<b>-</b>	<b>132.893.851.117</b>	<b>177.479.330.734</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tài sản tài chính khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.